

CÔNG BÁO

NƯỚC

VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

MỤC LỤC

các văn bản đã ban hành

THỦ TƯỚNG PHỤ

- 13-12-1955. — Nghị định số 631-TTg về quản lý vàng bạc 265
- 30-12-1955. — Nghị định số 650-TTg đặt các thang lương để sắp xếp cán bộ, nhân viên và công nhân các cơ quan, xí nghiệp chính phủ và doanh nghiệp quốc gia. 266

30-12-1955. — Nghị định số 651-TTg định chế độ lương của công nhân làm việc ở các công trường. 267

LIÊN BỘ

LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH

30-11-1955. — Thông tư số 18-LB-TT đặt một khoản phụ cấp nguy hiểm và bảo tồn sức khỏe cho công nhân thợ lặn 271

Các văn bản đã ban hành

THỦ TƯỚNG PHỤ

NGHỊ ĐỊNH số 631 TTg ngày 13-12-1955 về quản lý vàng bạc.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Đề Quản lý việc mua bán, chuyển vận vàng bạc, ngăn ngừa việc xuất nhập khẩu vàng bạc, có hại đến tài chính và kim dung quốc gia;

Theo đề nghị của ông Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt-nam,

Nghị định:

Điều 1. — Nghị định này quy định một số biện pháp về quản lý vàng bạc.

Vàng bạc nói trong nghị định này gồm tất cả các thứ vàng bạc thoi, khối, nén, vàng lá, vàng cốm, vàng vụn, tiền vàng, tiền bạc, các đồ dùng và đồ trang hoàng bằng vàng bạc (vật kỷ niệm, đồ trang sức, đồ thờ cúng, v.v...) các đồ hợp kim có vàng bạc, v.v...

Điều 2. — Mọi người đều có quyền cất giữ vàng bạc. Nhưng ai muốn mua bán vàng bạc thì phải có giấy phép

của Ngân hàng quốc gia Việt-nam hay của cơ quan được Ngân hàng quốc gia Việt-nam ủy nhiệm.

Điều 3. — Ai muốn mang vàng bạc (không kể đồ trang dưới một số lượng nhất định) từ tỉnh này sang tỉnh khác, không phân biệt số lượng nhiều hay ít, đều phải thi hành đúng thủ tục dưới đây :

— Xin giấy phép của Ngân hàng quốc gia Việt-nam hay của cơ quan được Ngân hàng quốc gia Việt-nam ủy nhiệm ở nơi đi.

Trình giấy phép tại Ngân hàng quốc gia Việt-nam hay cơ quan được Ngân hàng quốc gia Việt-nam ủy nhiệm ở nơi đến.

Những người đeo từ trang, số lượng dưới một lạng vàng hay tám lạng bạc, đi từ tỉnh này sang tỉnh khác thì không phải thi hành thủ tục trên.

Điều 4. — Các cửa hiệu vàng bạc phải chịu sự kiểm soát của Ngân hàng quốc gia Việt-nam.

Các cửa hiệu vàng bạc chỉ được mua và bán vàng bạc đối với những người có giấy phép của Ngân hàng quốc gia Việt-nam và có nhiệm vụ :

1— Khai tất cả số vàng bạc hiện có ngay sau khi Ngân hàng quốc gia Việt-nam công bố thi hành nghị định này.

2— Chi số tất cả số vàng bạc xuất nhập hàng ngày theo thẻ thực do Ngân hàng quốc gia Việt-nam ấn định.

09669599 271
www.ThuVienPhapLuat.com +84-3845-6688

3— Thường xuyên cứ 15 ngày một lần trình sổ sách và các giấy tờ cần thiết cho Ngân hàng quốc gia Việt-nam hay cho cơ quan được Ngân hàng quốc gia Việt-nam ủy nhiệm để kiểm soát. Ngân hàng quốc gia Việt-nam hay cơ quan được Ngân hàng quốc gia Việt-nam ủy nhiệm có quyền kiểm soát bất thường mỗi lúc xét cần thiết.

Điều 5. — Cấm xuất nhập khẩu vàng, bạc, trừ trường hợp được Ngân hàng quốc gia Việt-nam cho phép.

Điều 6. — Cấm dùng vàng, bạc thay tiền để mua, bán hay thanh toán các món nợ

Điều 7. — Cấm tàng trữ và lưu hành tất cả các loại tiền hoa (xóc) trừ ở vùng đồng bào thiểu số sẽ có quy định riêng.

Điều 8. — Những người làm trái nghị định này, tùy theo tội nặng nhẹ, sẽ bị xử phạt theo một hay nhiều hình thức dưới đây:

1— Phê bình, cảnh cáo.

2— Nếu phạm vào các điều 2, 3, 5, 6, 7 thì sẽ bị phạt tiền bằng số từ 30% đến 50% trị giá số vàng bạc mua bán, chuyên vận, sử dụng trái pháp; trường hợp nặng có thể bị tịch thu một phần hay toàn bộ số vàng bạc này. Nếu phạm vào điều 4 thì sẽ bị phạt tiền bằng số từ 10% đến 20% số vốn kinh doanh và có thể bị đình chỉ kinh doanh có thời hạn hay vĩnh viễn.

3— Nếu phạm pháp nhiều lần, phạm pháp một cách nghiêm trọng thì có thể bị truy tố trước Tòa án.

Điều 9. — Những người đã tố cáo và giúp đỡ cơ quan có trách nhiệm bắt được những vụ phạm pháp sẽ được thưởng từ 10% đến 30% số tiền phạt và từ 10% đến 30% số tiền bán vàng bạc tịch thu.

Điều 10. — Việc xử lý những vụ phạm pháp về vàng bạc do Ngân hàng Quốc gia Việt-nam phụ trách.

Điều 11. — Những điều khoản về quản lý vàng bạc trong các văn bản ban hành trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 12. — Ông Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt-nam, các ông Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà-nội, ngày 13 tháng 12 năm 1955

Thủ tướng Chính phủ
PHẠM-VĂN-ĐỒNG

NGHỊ ĐỊNH số 650-TTq ngày 30-12-1955 đặt các thang lương để sắp xếp cán bộ, nhân viên và công nhân các cơ quan, xí nghiệp Chính phủ và doanh nghiệp quốc gia.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Chiếu sắc lệnh số 76-SL ngày 20 tháng 5 năm 1950 ấn định quy chế công chức và sắc lệnh số 77-SL ngày 22 tháng 5 năm 1950 ấn định quy chế công nhân giúp việc Chính phủ;

Chiếu các sắc lệnh số 81-SL, 82-SL, 83-SL, 91-SL, 92-SL, 94-SL và 98-SL ngày 22 tháng 5 năm 1950 ấn định thang lương và mức lương của công nhân và nhân viên giúp việc Chính phủ;

Đề khuyến khích cán bộ, công nhân, nhân viên tích cực sản xuất, và tăng hiệu suất công tác, đồng thời để bước đầu cải thiện sinh hoạt cho cán bộ, công nhân và nhân viên giúp việc Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ Lao động, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;

Theo nghị quyết của Hội đồng Chính phủ, sau khi Ban thường trực Quốc hội thỏa thuận,

Nghị định:

Thang lương chung

Điều 1. — Tất cả cán bộ dân cử, cán bộ nhân viên hành chính, cán bộ nhân viên kỹ thuật và công nhân làm việc ở các cơ quan, các xí nghiệp Chính phủ và doanh nghiệp quốc gia, đều xếp vào 4 thang lương chung kèm theo nghị định này:

1) Thang lương 17 bậc: Đề xếp tất cả cán bộ dân cử (từ bậc 13 đến bậc 1). Cán bộ và nhân viên hành chính các cơ quan (từ bậc 17 đến bậc 6).

2) Thang lương 11 bậc: Đề xếp tất cả cán bộ và nhân viên kỹ thuật làm công tác kỹ thuật ở các cơ quan, xí nghiệp Chính phủ và doanh nghiệp quốc gia.

3) Thang lương 8 bậc: Đề xếp tất cả công nhân ở các xí nghiệp Chính phủ, doanh nghiệp quốc gia và ở các cơ quan.

4) Thang lương 6 bậc: Đề xếp tất cả lao động thường ở các xí nghiệp Chính phủ và doanh nghiệp quốc gia.

Mức lương thấp nhất và cao nhất

Điều 2. — Lương thấp nhất định là 26.000 đồng một tháng.

— Lương cao nhất của thang lương 17 bậc gấp 6,15 lần lương thấp nhất. Tính mức lương bậc 6 là lương cao nhất của cán bộ và nhân viên hành chính thì gấp 2,65 lần lương thấp nhất.

— Lương cao nhất của thang lương 11 bậc gấp 3,00 lần lương thấp nhất.

— Lương cao nhất của thang lương 8 bậc gấp 2,10 lần lương thấp nhất.

— Lương cao nhất của thang lương 6 bậc gấp 1,40 lần lương thấp nhất.

Mức lương của các bậc trong các thang lương định bằng chỉ số. Chỉ số của lương thấp nhất là 100.

Các mức lương và thang lương riêng của công nhân, của cán bộ và nhân viên kỹ thuật

Điều 3. — Đề phân biệt về mức lương đối với công nhân, cán bộ và nhân viên kỹ thuật, căn cứ vào thứ tự quan trọng và tính chất nghề nghiệp của các ngành: